

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴ
420 NƠ TRANG LONG, P.13, Q. BÌNH THẠNH, TP. HCM
MST: 0300105356



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III VÀ 09 THÁNG
NĂM 2020
(TRỤ SỞ CHÍNH)

TP. HỒ CHÍ MINH

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUYẾT TOÁN

Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 09 năm 2020	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh báo cáo tài chính	05-27

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN - TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.525.054.987.016	1.458.629.429.386
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(4)	534.300.430.366	391.737.994.211
1. Tiền	111		75.060.704.338	66.337.994.211
2. Các khoản tương đương tiền	112		459.239.726.028	325.400.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(5)	20.200.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.200.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		485.358.495.653	545.603.989.055
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(6)	185.936.393.202	230.666.715.500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.701.254.080	6.793.005.239
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	(7)	265.441.631.855	283.114.783.003
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	(8a)	26.097.886.058	25.848.154.855
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(9)	(818.669.542)	(818.669.542)
IV. Hàng tồn kho	140	(10)	479.716.719.454	513.622.517.225
1. Hàng tồn kho	141		482.251.979.512	515.725.219.796
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.535.260.058)	(2.102.702.571)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.479.341.543	7.664.928.895
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(11a)	5.479.341.543	5.834.170.772
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(18)		1.830.758.123
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		374.986.114.337	383.504.374.077
I. Tài sản cố định	220		307.202.029.003	320.465.274.262
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(13)	81.666.583.875	86.246.452.544
+ Nguyên giá	222		280.488.657.109	267.540.433.734
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(198.822.073.234)	(181.293.981.190)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(14)	225.535.445.128	234.218.821.718
+ Nguyên giá	228		271.756.796.869	271.715.756.869
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(46.221.351.741)	(37.496.935.151)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.800.452.191	15.667.624.626
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(15)	17.800.452.191	15.667.624.626
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.512.670.000	5.512.670.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	(16)	5.512.670.000	5.512.670.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		44.470.963.143	41.858.805.189
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(11b)	13.706.251.600	16.097.348.154
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(12)	30.764.711.543	25.761.457.035
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.900.041.101.353	1.842.133.803.463

(Xem trang tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		798.596.222.905	769.964.319.200
I. Nợ ngắn hạn	310		741.494.510.573	716.299.649.920
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(17)	212.946.152.979	281.574.882.902
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.395.903.894	79.029.837.406
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(18)	55.249.805.305	26.490.773.364
4. Phải trả người lao động	314		47.350.318.694	50.958.314.893
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(19)	72.542.398.229	28.173.681.248
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(20)	34.239.194.865	33.103.544.432
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(21)	271.565.252.004	196.585.542.295
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(23)	40.205.484.603	20.383.073.380
II. Nợ dài hạn	330		57.101.712.332	53.664.669.280
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(22)	29.619.184.164	24.393.322.030
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(24)	27.482.528.168	29.271.347.250
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.101.444.878.448	1.072.169.484.263
I. Vốn chủ sở hữu	410	(25)	1.101.444.878.448	1.072.169.484.263
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		809.143.000.000	809.143.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		809.143.000.000	809.143.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(22.200.000)	(22.200.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		95.293.269.597	68.579.559.022
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		197.030.808.851	194.469.125.241
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		75.363.727.129	33.202.199.312
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		121.667.081.722	161.266.925.929
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.900.041.101.353	1.842.133.803.463

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





HUYỀN THỊ PHƯƠNG THẢO

ĐỖ THỊ THU THỦY

NGUYỄN NGỌC AN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(29)	1.016.378.215.360	955.983.730.466	3.247.948.918.929	2.814.238.750.518
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(29)	7.997.972.066	7.689.503.737	31.815.215.047	29.881.916.232
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(29)	1.008.380.243.294	948.294.226.729	3.216.133.703.882	2.784.356.834.286
4. Giá vốn hàng bán	11	(30)	873.989.133.444	744.543.613.841	2.775.812.415.527	2.210.944.489.233
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		134.391.109.850	203.750.612.888	440.321.288.355	573.412.345.053
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(32)	6.336.330.778	6.340.488.953	17.188.764.234	15.576.705.178
7. Chi phí tài chính	22	(33)	5.217.895.365	4.467.993.798	15.603.221.378	12.154.486.911
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.351.613.670</i>	<i>2.681.034.274</i>	<i>9.842.048.837</i>	<i>7.148.082.589</i>
8. Chi phí bán hàng	25	(34)	98.060.663.318	114.245.105.312	314.656.958.131	315.875.074.787
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(34)	33.662.363.885	35.700.544.002	101.436.602.251	104.487.598.728
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.786.518.060	55.677.458.729	25.813.270.829	156.471.889.805
11. Thu nhập khác	31	(35)	325.424.952	364.042.931	512.363.455	427.885.844
12. Chi phí khác	32	(36)	27.596.091	388.693.226	233.472.040	938.546.277
13. Lợi nhuận khác	40		297.828.861	(24.650.295)	278.891.415	(510.660.433)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.084.346.921	55.652.808.434	26.092.162.244	155.961.229.372
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(37)	3.196.798.528	10.027.310.193	12.027.028.334	36.018.624.322
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.812.154.614)	(69.493.435)	(5.003.254.508)	(6.020.060.586)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.699.703.007	45.694.991.676	19.068.388.418	125.962.665.636

NGƯỜI LẬP BIỂU



HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THỊ THU THỦY



Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NGỌC AN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN - TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Số 420 Nợ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.069.681.940.436	2.710.199.650.786
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(2.459.027.300.243)	(2.048.647.708.720)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(263.478.719.614)	(225.603.868.211)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(9.806.318.858)	(7.156.916.773)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(28.667.913.798)	(46.584.381.336)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.094.110.596	9.369.677.381
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(173.745.493.959)	(253.740.281.026)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		142.050.304.560	137.836.172.101
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.232.187.599)	(31.705.344.132)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		128.175.236	170.468.198
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị	23		(20.200.000.000)	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.010.541.063	12.478.544.792
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.293.471.300)	(19.056.331.142)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(22.200.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.127.374.314.699	375.682.517.401
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.047.168.742.856)	(385.365.634.858)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(40.435.441.000)	(40.453.782.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39.770.130.843	(50.159.099.957)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		142.526.964.103	68.620.741.002
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		391.737.994.211	353.333.358.523
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		35.472.052	(27.604.570)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	(4)	534.300.430.366	421.926.494.955

NGƯỜI LẬP BIỂU



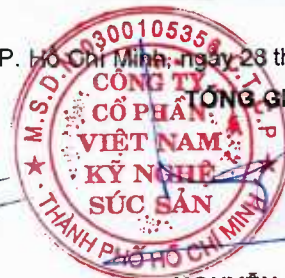
HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THỊ THU THỦY

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NGỌC AN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 20 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN theo Quyết định số 630/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở); và
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Công ty bao gồm Trụ sở chính và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh 1 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 2 - Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 3 - Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 4 - Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan - Bắc Ninh
- Chi nhánh 5 - Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 6 - Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 7 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 8 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 9 - Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Trụ sở chính có 2.756 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.216 nhân viên).

2. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA KỲ TRƯỚC

Trong năm 2020, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại số liệu báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Báo cáo Kết quả Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 71/KTNN-TH ngày 15 tháng 06 năm 2020 Quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
		VND	VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.449.590.919.886	9.038.509.500	1.458.629.429.386
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	537.323.512.267	8.280.476.788	545.603.989.055
Phải thu ngắn hạn khác	136	17.567.678.067	8.280.476.788	25.848.154.855
Tài sản ngắn hạn khác	150	6.906.896.183	758.032.712	7.664.928.895
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.994.891.040	839.279.732	5.834.170.772
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.912.005.143	(81.247.020)	1.830.758.123
TỔNG TÀI SẢN	270	1.833.095.293.963	9.038.509.500	1.842.133.803.463

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
		VND	VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300	760.925.809.700	9.038.509.500	769.964.319.200
Nợ ngắn hạn	310	707.261.140.420	9.038.509.500	716.299.649.920
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	24.110.853.935	2.379.919.429	26.490.773.364
Phải trả ngắn hạn khác	319	26.444.954.361	6.658.590.071	33.103.544.432
TỔNG NGUỒN VỐN	440	1.833.095.293.963	9.038.509.500	1.842.133.803.463

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty (bao gồm Trụ sở chính và các chi nhánh) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính của Trụ sở chính nên đọc cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

3.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Trụ sở chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

3.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

3.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ước tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Trụ sở chính áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Trụ sở chính được phép trích lập hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

3.7 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với khoản đầu tư dài hạn vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị hợp lý. Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

3.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 30 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Súc vật cho sản phẩm	4 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng thuê hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Trụ sở chính. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

3.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

3.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Trụ sở chính có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ.

3.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

3.16 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chi để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Trụ sở chính. Mức trích tối đa là 10% lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc.

3.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập của Trụ sở chính tại thời điểm báo cáo.

3.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty, dùng để bù đắp những thiệt hại trong quá trình hoạt động của Công ty nếu có, do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

3.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Trụ sở chính đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Trụ sở chính không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Trụ sở chính sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Trụ sở chính dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Trụ sở chính thì Trụ sở chính phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

3.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

3.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

3.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

3.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí đóng gói, vận chuyển và các chi phí khác.

3.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Trụ sở chính gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

3.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

3.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Trụ sở chính hoặc chịu sự kiểm soát của Trụ sở chính, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Trụ sở chính, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Trụ sở chính mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Trụ sở chính, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Trụ sở chính, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	288.874.000	951.911.000
Tiền gửi ngân hàng	74.771.830.338	64.419.040.210
Tiền đang chuyển		967.043.001
Các khoản tương đương tiền (*)	459.239.726.028	325.400.000.000
	<u>534.300.430.366</u>	<u>391.737.994.211</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu là một tháng với lãi suất là 4,25% /năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng)	20.200.000.000	20.200.000.000		
	<u>20.200.000.000</u>	<u>20.200.000.000</u>	-	-

Các khoản đầu tư này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông gốc ban đầu là 06 tháng và hưởng lãi suất 7,2%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba	154.740.840.849	195.427.605.782
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	74.039.903.895	117.918.294.364
Cty CP dịch vụ tổng hợp Vincommerce	19.891.563.985	23.107.956.797
Các khách hàng khác	60.809.372.969	54.401.354.621
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan	31.195.552.353	35.239.109.718
(Xem Thuyết minh số 39)		
	<u>185.936.393.202</u>	<u>230.666.715.500</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 818.669.542 đồng như trình bày tại Thuyết minh 9. Trụ sở chính không có khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

Phải thu nội bộ ngắn hạn thể hiện giá trị các nguồn lực điều chuyển đến các chi nhánh cho mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh. Các khoản phải thu này không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

	30/09/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan	21.919.130.460	30.893.578.105
Chi nhánh Vissan Bình Dương	3.574.537.672	4.427.072.235
Chi nhánh Vissan Hà Nội	10.595.795.422	22.791.567.549
Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan-Bắc Ninh	73.216.905.943	75.720.550.351
Chi nhánh Vissan Đà Nẵng	18.227.296.362	25.747.164.956
Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm	18.285.772.726	2.144.960.811
Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương	9.856.043.824	10.688.443.097
Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận	67.634.386.479	62.134.162.099
Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan	42.131.762.967	48.567.283.800
	<u>265.441.631.855</u>	<u>283.114.783.003</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>Trình bày lại</u>
		<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	26.097.886.058	25.848.154.855
Phải thu nhân viên	1.967.192.962	2.308.256.368
Ký quỹ, ký cược	172.300.000	1.632.300.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.394.118.331	599.794.472
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 39)	20.451.047.268	20.451.047.268
Phải thu khác	1.113.227.497	856.756.747
	<u>26.097.886.058</u>	<u>25.848.154.855</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Trụ sở chính không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9. NỢ QUÁ HẠN

	<u>Số tại ngày 30/09/2020 và tại ngày 01/01/2020</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi			
+ Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Express	188.295.508	(188.295.508)	
+ Công ty TNHH Thương Mại Nhà Tôi	178.182.957	(178.182.957)	
+ Các khách hàng khác	452.191.077	(452.191.077)	
	<u>818.669.542</u>	<u>(818.669.542)</u>	<u>-</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		01/01/2020	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	444.570.909		703.780.000	
Nguyên liệu, vật liệu	99.048.950.832		126.952.187.282	
Công cụ, dụng cụ	50.936.305.509		45.914.338.781	
Thành phẩm	325.203.430.608	(2.535.260.058)	341.945.402.824	(2.102.702.571)
Hàng gửi bán	6.618.721.654		209.510.909	
	<u>482.251.979.512</u>	<u>(2.535.260.058)</u>	<u>515.725.219.796</u>	<u>(2.102.702.571)</u>

Để phục vụ cho mục đích so sánh số liệu trên Bảng cân đối kế toán, Công ty trình bày biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ này và năm trước như sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm/kỳ	2.102.702.571	838.812.941
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng	492.630.487	1.341.021.488
Xử lý huỷ bỏ hàng tồn kho đã trích lập	(60.073.000)	(77.131.858)
Số dư cuối năm/kỳ	<u>2.535.260.058</u>	<u>2.102.702.571</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>Trình bày lại VND</u>
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê hoạt động	1.035.664.298	14.583.331
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.166.974.751	4.283.523.148
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.276.702.494	1.536.064.293
	<u>5.479.341.543</u>	<u>5.834.170.772</u>
b. Dài hạn		
Chi phí thuê hoạt động	832.296.002	901.471.708
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.017.782.018	3.769.085.706
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.856.173.580	11.426.790.740
	<u>13.706.251.600</u>	<u>16.097.348.154</u>

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày như sau:

	30/09/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	27.482.528.168	29.271.347.250
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí trích trước, bao gồm:	126.341.029.552	99.535.937.930
+ Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	432.999.997	700.000.000
+ Chi phí thuê mặt bằng	92.263.727.051	66.544.182.045
+ Chiết khấu bán hàng	15.695.273.633	20.532.186.106
+ Chi phí hỗ trợ bán hàng	17.949.028.871	11.759.569.779
	<u>153.823.557.720</u>	<u>128.807.285.180</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>30.764.711.543</u>	<u>25.761.457.035</u>

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc và thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải và truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị và dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2020	6.000.774.986	202.925.963.772	42.913.375.612	15.700.319.364	267.540.433.734
Mua trong kỳ		7.667.689.951	735.000.000	1.484.950.000	9.887.639.951
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành		4.136.853.175			4.136.853.175
Chuyển từ chi nhánh	1.791.395.250	1.238.256.234	3.934.711.371	194.480.000	7.158.842.855
Thanh lý, nhượng bán	(118.445.250)	(137.600.000)	(440.000.000)	(57.330.000)	(753.375.250)
Chuyển sang chi nhánh		(6.297.462.266)		(1.184.275.090)	(7.481.737.356)
30/09/2020	<u>7.673.724.986</u>	<u>209.533.700.866</u>	<u>47.143.086.983</u>	<u>16.138.144.274</u>	<u>280.488.657.109</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2020	2.710.829.168	135.255.740.601	34.546.588.474	8.780.822.947	181.293.981.190
Khấu hao trong năm	718.861.959	9.858.016.835	2.075.098.953	1.606.576.195	14.258.553.942
Điều chuyển nội bộ	904.731.750	1.192.970.523	2.829.323.533	194.480.000	5.121.505.806
Thanh lý, nhượng bán	(118.445.250)	(137.600.000)	(440.000.000)	(57.330.000)	(753.375.250)
Điều chuyển nội bộ		(540.862.500)		(557.729.954)	(1.098.592.454)
30/09/2020	<u>4.215.977.627</u>	<u>145.628.265.459</u>	<u>39.011.010.960</u>	<u>9.966.819.188</u>	<u>198.822.073.234</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2020	<u>3.289.945.818</u>	<u>67.670.223.171</u>	<u>8.366.787.138</u>	<u>6.919.496.417</u>	<u>86.246.452.544</u>
30/09/2020	<u>3.457.747.359</u>	<u>63.905.435.407</u>	<u>8.132.076.023</u>	<u>6.171.325.086</u>	<u>81.666.583.875</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 112.090 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 : 103.926 triệu đồng).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, tài sản cố định của Trụ sở chính với tổng giá trị còn lại là 33.878 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 : 27.565 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 21, 22).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy tính <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2020	265.066.473.649	6.649.283.220	271.715.756.869
Đầu tư mới		186.040.000	186.040.000
Chuyển sang chi nhánh		(145.000.000)	(145.000.000)
30/09/2020	<u>265.066.473.649</u>	<u>6.690.323.220</u>	<u>271.756.796.869</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2020	33.608.142.206	3.888.792.945	37.496.935.151
Khấu hao trong năm	<u>7.927.517.475</u>	<u>796.899.115</u>	<u>8.724.416.590</u>
30/09/2020	<u>41.535.659.681</u>	<u>4.685.692.060</u>	<u>46.221.351.741</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2020	<u>231.458.331.443</u>	<u>2.760.490.275</u>	<u>234.218.821.718</u>
30/09/2020	<u>223.530.813.968</u>	<u>2.004.631.160</u>	<u>225.535.445.128</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 1.755 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 : 1.240 triệu đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2020 <u>VND</u>	01/01/2020 <u>VND</u>
Xây dựng dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan	14.381.076.600	12.873.608.814
Hệ thống xử lý nước thải	1.883.583.637	1.871.038.183
Dự án ERP	850.535.363	850.535.363
Xây dựng cơ bản dở dang khác	685.256.591	72.442.266
	<u>17.800.452.191</u>	<u>15.667.624.626</u>

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá gốc <u>VND</u>	Giá trị hợp lý <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>	Giá trị hợp lý <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	5.512.670.000	7.055.722.589		5.512.670.000	6.766.291.400	

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm khoản đầu tư của Trụ sở chính vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương với số lượng cổ phiếu là 591.743 cổ phiếu, chiếm 0,19% cổ phiếu có quyền biểu quyết của Ngân hàng này.

Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 được xác định dựa tỷ lệ sở hữu của Công ty trên vốn chủ sở hữu của báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2020.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả cho các bên thứ ba	196.033.807.114	196.033.807.114	279.646.281.421	279.646.281.421
- Công ty TNHH Nam Việt Đồ	22.293.903.060	22.293.903.060	6.295.811.445	6.295.811.445
- Công ty TNHH MTV XNK thực phẩm Hạ Long	17.465.750.420	17.465.750.420	52.138.613.360	52.138.613.360
- Phải trả các nhà cung cấp khác	156.274.153.634	156.274.153.634	221.211.856.616	221.211.856.616
b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 39)	16.912.345.865	16.912.345.865	1.928.601.481	1.928.601.481
	212.946.152.979	212.946.152.979	281.574.882.902	281.574.882.902

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số nợ thừa/phải	Số phải trả hộ	Số được hoàn/ đã	30/09/2020
	Trình bày lại	nợ trong kỳ	các chi nhánh	nộp trong kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	1.830.758.123	(1.830.758.123)			-
	1.830.758.123	(1.830.758.123)	-	-	-
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	6.566.670.116	78.056.541.653		57.069.385.250	27.553.826.519
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	9.942.539.799		9.942.539.799	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.017.063.149		1.017.063.149	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.231.262.617	12.027.028.334	21.503.243.539	28.667.913.798	24.093.620.692
Thuế thu nhập cá nhân	-	240.378.840	915.642.254	1.028.312.956	127.708.138
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	514.089.099	3.941.232.514	1.691.889.572	2.672.561.229	3.474.649.956
Thuế nhà thầu	-	136.182.004		136.182.004	-
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	83.000.000	86.000.000	-
Các loại thuế khác	178.751.532	226.521.770		405.273.302	-
	26.490.773.364	105.590.488.063	24.193.775.365	101.025.231.487	55.249.805.305

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí chuyên nghiệp	249.000.001	424.000.000
Chi phí lãi vay	520.754.323	485.024.344
Thuê mặt bằng (*)	47.354.867.537	14.704.665.793
Hỗ trợ bán hàng	17.844.728.871	11.759.569.779
Chi phí điện, nước, điện thoại	383.292.000	795.181.283
Chi phí phải trả khác	6.189.755.497	5.240.049
	<u>72.542.398.229</u>	<u>28.173.681.248</u>

(*) Theo Quyết định số 3976/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã chuyển giao quyền quản lý cơ sở nhà, đất tại địa chỉ của Trụ sở chính từ Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV sang Trung tâm phát triển quỹ đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh) tiếp nhận, quản lý và giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tiếp tục ký kết hợp đồng thuê với Công ty. Tuy nhiên, các bên đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao, thảo luận hợp đồng thuê đất và đơn giá thuê đất mới.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>Trình bày lại VND</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, đoàn phí công đoàn	1.012.077.960	1.100.972.520
Cổ tức phải trả	41.279.000	19.870.000
Phải trả khác cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 39)	7.127.502.000	7.127.502.000
Chiết khấu bán hàng	15.494.364.389	20.395.219.877
Chi phí vận chuyển	2.764.291.200	930.724.192
Nhận ký cược, ký quỹ	768.137.032	773.388.619
Phải trả khác	7.031.543.284	2.755.867.224
	<u>34.239.194.865</u>	<u>33.103.544.432</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020, Trụ sở chính không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

21. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020	Tăng	Giảm	Vay dài hạn đến hạn phải trả	30/09/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (i)	189.574.719.932	754.464.228.836	(874.104.940.664)		69.934.008.104
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	18.958.056.170	(18.958.056.170)		-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (ii)	-	339.925.000.758	(148.143.239.987)		191.781.760.771
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22)	7.010.822.363		(5.962.866.035)	8.801.526.801	9.849.483.129
	<u>196.585.542.295</u>	<u>1.113.347.285.764</u>	<u>(1.047.169.102.856)</u>	<u>8.801.526.801</u>	<u>271.565.252.004</u>

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 7 TP HCM

Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng 0607/2020-HĐCVHM/NHCT924-VISSAN ngày 11/06/2020 với tổng hạn mức là 400.000.000.000 đồng. Thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP HCM

Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0031/2028/N-KD/01 ngày 23 tháng 06 năm 2020 với tổng hạn mức là

400.000.000.000 đồng. Thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có khả năng hoàn trả đầy đủ các khoản vay khi đến hạn.

22. VAY DÀI HẠN

	01/01/2020	Tăng	Vay dài hạn đến hạn phải trả	30/09/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (i)	13.712.862.030	11.528.738.935	(8.801.526.801)	16.440.074.164
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN4 (ii)	10.680.460.000	2.498.650.000		13.179.110.000
	24.393.322.030	14.027.388.935	(8.801.526.801)	29.619.184.164

(i) Đây là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng số 0020/KHDN2/17DH ngày 27 tháng 2 năm 2017, hợp đồng tín dụng số 0035/1828/C-TL ngày 26 tháng 2 năm 2019 và hợp đồng tín dụng số 0015/2028/T-TL/01 ngày 02 tháng 03 năm 2020 với tổng hạn mức 82.499.000.000 đồng và chịu lãi suất từ 8,2% - 9,3%/năm trong kỳ này. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty.

(ii) Đây là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 4 theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-201900274 ngày 28 tháng 6 năm 2019 với hạn mức 16.197.000.000 đồng và chịu lãi suất 7,5%/năm trong kỳ này. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty.

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng ban điều hành quản lý	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư tại ngày 01/01/2020	19.403.478.573	894.844.807	84.750.000	20.383.073.380
Trích quỹ năm 2019 (Thuyết minh số 25)	35.433.570.615	15.903.666.922	597.600.000	51.934.837.537
Điều chuyển đến chi nhánh	(1.588.410.000)	(4.132.590.000)		(5.721.000.000)
Sử dụng quỹ	(17.445.252.884)	(8.946.173.430)		(26.391.426.314)
Số dư tại ngày 30/09/2020	35.803.386.304	3.719.748.299	682.350.000	40.205.484.603

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ này/năm trước như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ/năm	29.271.347.250	30.493.004.716
Dự phòng trong kỳ/năm	538.945.958	1.994.493.198
Sử dụng trong kỳ/năm	(2.327.765.040)	(3.216.150.664)
Số dư cuối kỳ/năm	27.482.528.168	29.271.347.250

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu <u>VND</u>	Cổ phiếu quỹ <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	809.143.000.000	-	47.877.075.317	139.169.666.865	996.189.742.182
Lợi nhuận thuần trong năm				129.002.151.038	129.002.151.038
Điều chuyển lợi nhuận từ các chi nhánh				50.073.915.274	50.073.915.274
Mua cổ phiếu quỹ		(22.200.000)			(22.200.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển			20.702.483.705	(20.702.483.705)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2018				(44.826.624.648)	(44.826.624.648)
Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019				(17.809.140.383)	(17.809.140.383)
Thành viên Hội đồng Quản trị không nhận thưởng				18.490.800	18.490.800
Chia cổ tức năm 2018				(40.456.850.000)	(40.456.850.000)
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	809.143.000.000	(22.200.000)	68.579.559.022	194.469.125.241	1.072.169.484.263
Lợi nhuận thuần trong năm				19.068.388.418	19.068.388.418
Điều chuyển lợi nhuận từ các chi nhánh				102.598.693.304	102.598.693.304
Trích Quỹ đầu tư phát triển			26.713.710.575	(26.713.710.575)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2019 (Thuyết minh số 23)				(51.934.837.537)	(51.934.837.537)
Chia cổ tức năm 2019				(40.456.850.000)	(40.456.850.000)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	809.143.000.000	(22.200.000)	95.293.269.597	197.030.808.851	1.101.444.878.448

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 06 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2019 như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 26.713.710.575 đồng;
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 69.146.377.920 đồng (đã tạm trích trong năm 2019: 17.809.140.383 đồng)
- Trích Quỹ Khen thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát: 597.600.000 đồng
- Chia cổ tức bằng tiền mặt và chuyển khoản: 40.456.850.000 đồng

Tại ngày 17 tháng 7 năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 3404/NQHĐQT-CTY đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản năm 2019 với tỷ lệ 5% mệnh giá/cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 500 đồng), ngày đăng ký cuối cùng là 10 tháng 08 năm 2020 và được thanh toán tại ngày 07/09/2020

VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	80.914.300	80.914.300
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	80.914.300	80.914.300
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(600)	(600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.913.700	80.913.700

(b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	<u>30/09/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	54.829.878	67,76	54.829.878	67,76
Công ty Cổ phần Dinh Dưỡng Nông Nghệ Quốc tế (ANCO)	20.180.026	24,94	20.180.026	24,94
Các cổ đông khác	5.904.396	7,3	5.904.396	7,3
Cổ phiếu quỹ	(600)	-	(600)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.913.700	100	80.913.700	100

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

Vố cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/09/2020 và 01/01/2020	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.914.300	809.143.000.000
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.914.300	809.143.000.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(600)	(22.200.000)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.913.700	809.120.800.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND

26. CỐ TỨC

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	19.870.000	19.845.000
Cố tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 25)	40.456.850.000	40.456.850.000
Cố tức đã chi trả bằng tiền	(40.435.441.000)	(40.456.825.000)
Số dư cuối kỳ/năm	41.279.000	19.870.000

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

30/09/2020 01/01/2020

Đô la Mỹ (USD) 148.836,63 278.018,51

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là thịt tươi sống, thực phẩm chế biến và lĩnh vực kinh doanh khác.

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần				
Thịt tươi sống	484.499.442.641	476.076.175.014	1.616.196.261.745	1.407.177.310.350
Thực phẩm chế biến	443.908.124.833	431.863.774.970	1.460.415.245.173	1.290.743.675.436
Khác	79.972.675.820	40.354.276.745	139.522.196.964	86.435.848.500
	1.008.380.243.294	948.294.226.729	3.216.133.703.882	2.784.356.834.286
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp				
Thịt tươi sống	458.415.381.534	385.816.702.752	1.551.047.711.996	1.177.609.055.889
Thực phẩm chế biến	338.681.730.277	320.332.947.562	1.093.473.125.657	955.056.224.216
Khác	76.892.021.633	38.393.963.527	131.291.577.874	78.279.209.128
	873.989.133.444	744.543.613.841	2.775.812.415.527	2.210.944.489.233
Lợi nhuận gộp				
Thịt tươi sống	26.084.061.107	90.259.472.262	65.148.549.749	229.568.254.461
Thực phẩm chế biến	105.226.394.556	111.530.827.408	366.942.119.516	335.687.451.220
Khác	3.080.654.187	1.960.313.218	8.230.619.090	8.156.639.372
	134.391.109.850	203.750.612.888	440.321.288.355	573.412.345.053

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	1.014.548.675.682	952.466.216.232	3.241.814.248.257	2.801.501.122.849
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.829.539.678	3.517.514.234	6.134.670.672	12.737.627.669
	1.016.378.215.360	955.983.730.466	3.247.948.918.929	2.814.238.750.518
Các khoản giảm trừ doanh thu				
Chiết khấu thương mại	7.819.971.735	7.438.695.698	30.318.183.508	23.952.932.527
Hàng bán bị trả lại	178.000.331	250.808.039	1.497.031.539	5.928.983.705
	7.997.972.066	7.689.503.737	31.815.215.047	29.881.916.232
Doanh thu thuần	1.008.380.243.294	948.294.226.729	3.216.133.703.882	2.784.356.834.286

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	872.485.869.188	741.793.060.890	2.770.918.591.401	2.201.606.522.742
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.503.264.256	2.750.552.951	4.893.824.126	9.337.966.491
	873.989.133.444	744.543.613.841	2.775.812.415.527	2.210.944.489.233

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.096.311.630.424	1.698.748.114.512
Chi phí nhân công	289.899.577.749	345.739.425.441
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.347.331.860	22.700.709.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.233.968.738	154.429.141.671
Chi phí khác bằng tiền	153.781.304.990	126.415.689.883
	2.704.573.813.761	2.348.033.081.394

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Lãi tiền gửi	5.353.818.944	5.313.578.035	13.804.864.922	12.711.428.354
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.028.700	15.642.537	70.571.950	69.439.016
Lãi sử dụng vốn tại chi nhánh	978.483.134	1.011.268.381	3.313.327.362	2.795.837.808
	6.336.330.778	6.340.488.953	17.188.764.234	15.576.705.178

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Lãi tiền vay	3.351.613.670	2.681.034.274	9.842.048.837	7.148.082.589
Chiết khấu thanh toán	1.724.920.478	1.681.943.078	5.341.821.551	4.890.152.146
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá chứng khoán				(186.983.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	141.361.217	105.016.446	419.350.990	303.235.176
	5.217.895.365	4.467.993.798	15.603.221.378	12.154.486.911

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
a. Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên bán hàng	37.337.233.283	58.206.777.323	135.564.649.349	163.779.134.495
Chi phí vật liệu, bao bì	5.592.081.957	6.280.346.401	17.534.602.635	17.848.594.879
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.126.712.155	2.301.437.484	6.086.786.328	6.539.914.124
Chi phí khấu hao tài sản cố định	566.275.821	570.380.868	1.815.207.135	1.913.603.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài:	21.668.301.518	25.112.420.076	68.267.296.964	65.047.520.917
- Chi phí vận chuyển	12.576.794.468	14.597.018.799	38.673.112.761	39.753.517.730
- Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng	7.468.294.765	8.576.531.600	24.150.777.081	20.903.613.368
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1.623.212.285	1.938.869.677	5.443.407.122	4.390.389.819
Chi phí khác:	30.770.058.584	21.773.743.160	85.388.415.720	60.746.306.505
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	23.524.666.355	14.246.960.603	61.184.182.988	40.205.846.971
- Chi phí bằng tiền khác	7.245.392.229	7.526.782.557	24.204.232.732	20.540.459.534
	98.060.663.318	114.245.105.312	314.656.958.131	315.875.074.787
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên quản lý	11.205.169.578	14.038.708.490	33.330.049.721	39.200.575.402
Chi phí vật liệu quản lý	306.135.802	442.369.267	978.770.634	1.244.409.468
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.007.547.207	828.070.725	2.285.290.447	2.006.297.866
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.276.848.971	3.232.015.895	9.910.053.312	9.865.526.247
Thuế, phí và lệ phí	1.435.055.195	830.631.876	3.929.737.303	2.115.735.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.667.114.119	11.058.050.760	27.859.737.654	28.397.344.882
- Chi phí thuê mặt bằng	7.338.656.790	8.839.869.123	22.015.970.370	23.016.778.593
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.328.457.329	2.218.181.637	5.843.767.284	5.380.566.289
Chi phí khác	6.764.493.013	5.270.696.989	23.142.963.180	21.657.709.158
- Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh				21.056.576.762
- Trích lập quỹ khoa học công nghệ				(20.000.000.000)
- Chi phí bằng tiền khác	6.764.493.013	5.270.696.989	23.142.963.180	20.601.132.396
	33.662.363.885	35.700.544.002	101.436.602.251	104.487.598.728

35. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	208.902.010	231.075.731	266.240.513	294.918.644
Thanh lý TSCĐ	116.522.942		116.522.942	
Lương thành viên HĐQT, BKS không nhận		132.967.200	129.600.000	132.967.200
	325.424.952	364.042.931	512.363.455	427.885.844

36. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Thanh lý TSCĐ		111.866.502		111.866.502
Chi phí khác	27.596.091	276.826.724	233.472.040	826.679.775
	27.596.091	388.693.226	233.472.040	938.546.277

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.027.028.334	36.018.624.322
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	12.027.028.334	36.018.624.322
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(5.003.254.508)	(6.020.060.586)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ	(14.109.421.186)	(9.909.147.055)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.106.166.678	3.889.086.469
	7.023.773.826	29.998.563.736

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm/kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.092.162.244	155.961.229.372
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	5.218.432.448	31.192.245.875
Điều chỉnh:		
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào chi phí thuế năm nay</i>		385.757.585
<i>CP thuế TNDN từ chi phí không được khấu trừ thuế</i>	1.805.341.378	1.874.146.364
<i>CP thuế TNDN từ các khoản chênh lệch tạm thời</i>	5.003.254.508	6.020.060.586
<i>CP thuế TNDN từ các khoản chuyển lỗ từ các chi nhánh</i>		(3.453.586.088)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.027.028.334	36.018.624.322

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

38. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	56.648.699.623	56.031.665.500

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/09/2020	30/09/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	10.679.663.772	5.902.675.909

b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30/09/2020	30/09/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.553.684.145.700	1.553.888.556.800
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	18.674.337.585	25.964.470.030
	<u>1.572.358.483.285</u>	<u>1.579.853.026.830</u>

Cam kết vốn cho dự án được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy giết mổ và sản xuất Vissan.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trụ sở chính được kiểm soát bởi Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV do sở hữu 67,76% vốn điều lệ của Công ty.

Trong năm/kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/09/2020	đến 30/09/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
Mua hàng	26.126.906.410	67.337.800.040
Bán hàng	221.120.297.486	201.304.106.737

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt:

	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/09/2020	đến 30/09/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguồn các năm trước	2.089.500.000	1.468.177.250
Nguồn năm nay	2.561.400.000	2.010.300.000

Số dư với bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30/09/2020	01/01/2020 Trình bày lại
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	31.195.552.353	35.239.109.718
Trong đó:		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành Satrafoods	28.967.971.639	33.244.252.113
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng	1.122.972.896	476.838.950
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn	457.383.174	567.203.161
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Thương Xá Tax	2.735.995	109.950.768
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	406.328.848	563.218.083
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - TT dịch vụ ăn uống Satra		26.732.159
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm thương mại Satra Củ Chi	238.159.801	237.404.333
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Công ty Quản lý và Kinh doanh Chợ Bình Điền		13.510.151
	<u>20.451.047.268</u>	<u>20.451.047.268</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	20.451.047.268	20.451.047.268
Trong đó :		
- Tiền thuê mặt bằng	19.432.770.405	19.432.770.405
- Khác	1.018.276.863	1.018.276.863
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	16.912.345.865	1.928.601.481
Trong đó:		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Kho lạnh Satra	16.912.345.865	1.928.601.481
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	7.127.502.000	7.127.502.000
Trong đó:		
- Lợi nhuận sau thuế nộp Tổng Công Ty	6.718.675.193	6.718.675.193
- Khác	408.826.807	408.826.807

Chữ

Huỳnh Thị Phương Thảo
 Người lập biểu

Chữ

Đỗ Thị Thu Thủy
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2020